

## **BÁO CÁO**

### **Kết quả thực hiện kế hoạch phát triển nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới năm 2020, mục tiêu nhiệm vụ năm 2021**

#### **Phần thứ nhất**

### **KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP VÀ XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI 2020**

#### **I - KẾT QUẢ THỰC HIỆN**

##### **1- Về phát triển nông nghiệp**

Sản xuất nông nghiệp còn gặp nhiều khó khăn do diễn biến của thời tiết, dịch bệnh, sự chuyển dịch cơ cấu lao động từ nông nghiệp sang công nghiệp do sự phát triển mạnh mẽ trong khu kinh tế Nghi Sơn có nhiều dự án đầu tư và đi vào hoạt động trên địa bàn, đã thu hút nhiều lao động từ nông nghiệp sang phi nông nghiệp. Đặc biệt trong năm 2020 tổng diện tích gieo trồng đạt 18.186 ha bằng 90,93% KH. Nhưng dưới sự lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy, chính quyền từ thị xã đến các xã, phường và nhân dân khắc phục khó khăn đã đạt được kết quả nhất định chuyển dịch cơ cấu cây trồng vào sản xuất được mở rộng cơ cấu luân mùa, mùa sớm bằng các giống lúa năng suất, chất lượng chiếm trên 85% diện tích, tăng 6,25%, năng suất lúa vùng thâm canh bình quân lên 60 tạ/ha. Tổng sản lượng lương thực đạt 51.323 tấn bằng 102,6% KH, Sản lượng lạc vỏ đạt 6.084 tấn bằng 101,4 % KH (có biểu 01 kèm theo). Giá trị sản xuất trồng trọt năm 2020 đạt 74 triệu đồng/ha/năm = 105,7 mục tiêu.

Về chăn nuôi: Số lượng đàn gia súc, gia cầm hàng năm giảm: Tổng đàn trâu, bò 20.127 con, đạt 100,6% KH năm; Tổng đàn lợn: 49.586 con, bằng 99,2%KH năm. Tổng đàn gia cầm 712.904 con, đạt 109,7%KH năm (có biểu 03 kèm theo). Các trang trại chăn nuôi lợn 117 có số lợn trên 50 con; trang trại bò 5 trang trại có số bò 10 con trở lên; trang trại gia cầm có 10 trang trại có số gia cầm 1.000 con trở lên nhìn chung đạt hiệu quả và phòng chống dịch bệnh cơ bản an toàn (có phụ biểu 10 kèm theo). Công tác phòng chống dịch bệnh, quản lý giết mổ được quan tâm.

Về lâm nghiệp: Công tác quản lý, bảo vệ phát triển rừng, phòng cháy chữa cháy rừng được chú trọng, an ninh rừng ổn định không xảy ra tình trạng khai thác trái phép tài nguyên rừng, diện tích trồng mới trong năm đạt 385,4 ha bằng 74,1 % KH, sản lượng khai thác đạt 20.350m<sup>3</sup> bằng 50,7 % KH.

### Về thủy sản:

Khai thác thủy sản: Tổng số tàu khai thác và dịch vụ hậu cần thủy sản năm 2020 là 2.249 tàu, giảm 53 tàu so với năm 2019. Tổng công suất 270.260 CV, tăng 85.399 CV so với đầu nhiệm kỳ, trong đó: cơ cấu các loại tàu thuyền cụ thể như sau:

- + Tàu có chiều dài < 6m: 795 tàu = 35,3%
- + Tàu có chiều dài từ 6m - < 12m: 536 tàu = 23,8%
- + Tàu có chiều dài từ 12m - < 15m: 515 tàu = 22,9 %
- + Tàu có chiều dài > 15m: 403 tàu = 18%

Tàu cá có công suất dưới 50 CV trở xuống giảm 484 chiếc (trong đó: tàu có công suất dưới 20 CV giảm 471 chiếc, tàu có công suất từ 20 CV đến dưới 50 CV giảm 13 chiếc). Tàu cá có công suất từ 50 CV đến 90 CV tăng 49 chiếc, tàu có công suất trên 90CV tăng 382 chiếc (*có phụ biểu 05 kèm theo*).

Tổng sản lượng khai thác và nuôi trồng năm 2020 ước đạt 37.569 tấn = 117 % KH, thu mua thủy sản bình quân 98.347 tấn = 98% KH (*có phụ biểu 05 kèm theo*).

- Chế biến và xuất khẩu thủy sản: Trên địa bàn thị xã có 45 công ty, 231 cơ sở chế biến thủy sản, nhiều công ty chế biến thủy sản đạt tiêu chuẩn hàng xuất khẩu vào một số nước châu Á, một số sản phẩm có chất lượng cao giá trị xuất khẩu năm 2020 ước đạt 23,7 triệu USD. Các hiệp hội chế biến nước mắm Do Xuyên – Ba Làng phường Hải Thanh, công ty cổ phần nước mắm Nghi Sơn phường Ninh Hải và các hộ sản xuất nước mắm truyền thống hoạt động có hiệu quả, đã được chứng nhận 6 sản phẩm OCOP ở các phường: Hải Thanh; Hải Bình, Ninh Hải. Doanh thu chế biến hàng năm ước đạt gần 300 tỷ đồng.

- Nuôi trồng thủy sản: Diện tích mặt nước có nuôi trồng thủy sản: 800 ha. Tổng sản lượng nuôi trồng thủy sản đạt 2.767 tấn = 138% KH. Nuôi trồng thủy sản đã và đang phát triển mạnh, đặc biệt là nuôi trồng theo hướng công nghệ cao được quan tâm, tập trung chỉ đạo và đang phát triển có hiệu quả, được nhân rộng trên địa bàn các xã, phường: Thanh Thủy, Hải Châu, Trúc Lâm, Xuân Lâm. mô hình tích tụ tập trung đất đai nuôi trồng thủy sản theo hướng công nghệ cao bước đầu cho kết quả tốt như: Mô hình nuôi tôm theo hướng công nghệ cao ở xã Thanh Thủy 30 ha, trong đó có 5 ha nuôi tôm theo công nghệ cao cho năng suất 15-20 tấn/ha/năm, giá trị thu nhập từ 2 -2,5 tỷ/ha/năm.

- Công tác bảo vệ nguồn lợi thủy sản: Thực hiện Chi thị 07/CT-UBND ngày 06/3/2008 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa về việc tổ chức “Tháng hành động bảo vệ nguồn lợi thủy sản vùng ven biển tỉnh Thanh Hóa”. Hàng năm, UBND thị xã ban hành kế hoạch, tổ chức triển khai thực hiện tháng hành động bảo vệ nguồn lợi thủy sản vùng ven biển.

- Công tác đảm bảo an toàn cho người và phương tiện khai thác thủy sản được quan tâm, đã chỉ đạo kiện toàn và thành lập mới được 130 tổ đội đoàn kết

trên biển, trên 20.000 lượt tàu thuyền tránh trú bão an toàn. Xây dựng phát triển 2 mô hình đồng quản lý nghề cá ven biển tại Hải Ninh, Hải Thanh, các tổ đội hoạt động trên biển có hiệu quả, góp phần bảo vệ nguồn lợi thủy sản vùng ven bờ.

Về thủy lợi: Tổng nguồn vốn đầu tư trong 5 năm cho việc nâng cấp hồ đập, xây dựng trạm bơm tưới, bơm tiêu và kiên cố hóa kênh mương phục vụ tưới tiêu cho sản xuất là 120 tỷ đồng, trong đó: đầu tư cho hồ và trạm bơm tưới tiêu: 87 tỷ cụ thể các công trình: đầu tư hồ ông già, trạm bơm tiêu xã Thanh Sơn 18 tỷ, hồ sóc hồng, trạm bơm tiêu xã Các Sơn 20 tỷ, Hồ Suối chan, hồ khe miếu phường Nguyên Bình 18 tỷ. Hồ khe dẻ, hồ khe đôi, khe đũa xã Phú Lâm 10 tỷ. Hồ đồng cắm xã Định Hải 5 tỷ. Hồ khe chõ, Trạm bơm tưới phường Tân Dân 14 tỷ. Đầu tư kiên cố hóa hệ thống kênh mương tưới, tiêu hàng năm 32 tỷ đồng. Đến nay, công trình thủy lợi cơ bản đảm bảo phục vụ tưới, tiêu cho sản xuất vùng lúa tập trung.

## 2- Về xây dựng Nông thôn mới

### 2.1. Kết quả huy động nguồn lực năm 2020 là: 356,181 tỷ đồng

Trong đó:

\* Vốn trực tiếp NTM: 181,256 tỷ đồng = 51%;

Trong đó:

+ Trung ương: 89,300 tỷ đồng;

+ Tỉnh: 20,534 tỷ đồng;

+ NS thị xã: 35,99 tỷ đồng;

+ Vốn ngân sách xã/phường: 35,43 tỷ đồng;

\* Vốn lồng ghép: 164,97 tỷ đồng = 46,2%;

\* Doanh nghiệp: 5 tỷ đồng = 1,4%;

\* Nhân dân đóng góp: 4,64 tỷ đồng = 1,4%;

### 2.2. Về xây dựng cơ sở hạ tầng

Năm 2020 toàn huyện đã đầu tư nâng cấp và làm mới 23,77km đường trục xã; 31,635 km đường liên thôn; bê tông hoá 14,6 km đường làng ngõ xóm; xây dựng 6,1 km đường nội đồng; 19,5 km kênh mương nội đồng; 01 trạm bơm; 06 nhà văn hóa đa năng; 23 công trình trường học; 11 nhà văn hóa thôn, 5 trạm biến áp; 7,07km đường dây cao thế; 33,23 km đường dây hạ thế; 941 nhà ở dân cư, các tiêu chí về giáo dục, y tế, phát triển sản xuất, thu nhập bình quân đầu người, giảm tỷ lệ hộ nghèo, cơ cấu lao động nông thôn, văn hóa, môi trường, xây dựng hệ thống tổ chức chính trị - xã hội đang được các xã tập trung chỉ đạo thực hiện. Các cơ sở sản xuất có công trình xử lý chất thải đảm bảo đạt tiêu chuẩn môi trường từng bước được nâng cao (có phụ biểu 0 9 kèm theo).

### 2.3. Thực hiện các tiêu chí xây dựng Nông thôn mới

- Số xã đạt chuẩn NTM là 9 xã, phường: Anh Sơn, Ngọc Lĩnh, Thanh Thủy, Thanh Sơn, Hải Châu, Bình Minh, Tân Dân, Ninh Hải, Hải Lĩnh (nay là

phường Hải Châu, Bình Minh, Tân Dân, Ninh Hải, Hải Lĩnh không tham gia xây dựng Nông thôn mới).

- Đạt 19 tiêu chí: Định Hải (đã hoàn thiện hồ sơ gửi văn phòng Điều phối NTM tỉnh và các sở, ban ngành tỉnh đề nghị thẩm định);

- Đạt 18 tiêu chí: Hải Nhân (còn lại tiêu chí trường học chưa hoàn thành);

- Đạt 16 tiêu chí: Nghi Sơn;

- Đạt 15 tiêu chí: Các Sơn;

- Đạt 14 tiêu chí 2 xã: Tân Trường, Trường Lâm;

- Đạt 12 tiêu chí: Phú Sơn;

- Đạt 11 tiêu chí, 2 xã: Tùng Lâm, Phú Lâm.

\* Bình quân tiêu chí 13 xã xây dựng Nông thôn mới: 15,85 tiêu chí/xã, tăng 0,85 tiêu chí so với bình quân năm 2019 (có phụ biểu 07 kèm theo).

## II- HẠN CHẾ, NGUYÊN NHÂN

### 1- Hạn chế

Bên cạnh những mặt đạt được, sản xuất nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới còn một số hạn chế như sau:

- **Đối với sản xuất trồng trọt:** Ngoài nguyên nhân diện tích đất nông nghiệp phải thu hồi cho các dự án. Hiện nay đất canh tác trồng cây hàng năm khoảng 9.200 ha, hệ số sử dụng đất chỉ đạt 1,97 lần. Diện tích gieo trồng năm 2020 đạt 18.186 ha, giảm 1.814 ha so với so kế hoạch.

- **Chăn nuôi:** số lượng đàn trâu bò, đàn lợn, đàn gia cầm hàng năm đều không đạt mục tiêu do nhiều nguyên nhân nhưng nguyên nhân chủ yếu là chăn nuôi nông hộ và các gia trại trong khu dân cư dẫn đến công tác phòng chống dịch bệnh và môi trường không đảm bảo, hiệu quả trong chăn nuôi thấp gây ô nhiễm môi trường trong khu dân cư. Công tác tiêm phòng và phòng chống dịch bệnh trên đàn gia súc, gia cầm đạt thấp.

- **Về thủy sản.** Đời sống của ngư dân còn khó khăn, nguồn vốn đầu tư lớn, nâng cấp, đóng mới tàu thuyền cho sản xuất chủ yếu là vốn vay của ngân hàng, trong khi nguồn lợi thủy sản, ngư trường khai thác ngày càng cạn kiệt.

Cơ sở hạ tầng kinh tế kỹ thuật nghề cá còn yếu kém nhất là hạ tầng nuôi trồng thủy sản, bến cá, chợ cá, khu neo đậu tàu thuyền khu vực Lạch Bạng, Lạch Ghép luồng lạch ngày càng cạn.

- **Xây dựng nông thôn mới:** điểm xuất phát XDNTM thấp cả cơ sở kết cấu hạ tầng: công sở, trường học, văn hóa, hệ thống giao thông nông thôn, kênh mương thủy lợi nội đồng, tổ chức sản xuất và nhận thức của bộ phận nhân dân về xây dựng NTM chưa đầy đủ, tư tưởng trông chờ, hỗ trợ của nhà nước còn nhiều. Công tác đánh giá chưa đúng thực trạng cơ sở hạ tầng hiện có, đưa ra dự báo và kế hoạch lớn nên không hoàn thành kế hoạch.

## **2- Nguyên nhân**

### **2.1- Nguyên nhân khách quan**

Do tiểu vùng khí hậu của địa phương hết sức khắc nghiệt, đất đai chủ yếu là đất cát pha bạc màu, hệ thống tưới tiêu chưa đáp ứng được yêu cầu nhất là ở các xã, phường vùng bán sơn địa và bãi ngang ven biển, hạn hán thường kéo dài, nhiều vùng thiếu nước không thể sản xuất được, cây màu thu hoạch cho năng suất thấp, dịch bệnh thường xuyên xảy ra, rủi ro cao trong sản xuất và hiệu quả thấp.

Quy hoạch về xây dựng NTM của các xã có nhiều biến động do phát triển khu công nghiệp, công tác lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy, chính quyền và hệ thống tổ chức chính trị xã hội phải tập trung giành nhiều thời gian cho công tác giải mặt bằng và tái định cư, đồng thời tiềm lực của các xã không đồng đều nên tiến độ xây dựng NTM còn chậm.

### **2.2- Nguyên nhân chủ quan**

Công tác tham mưu của cơ quan chuyên môn cho cấp ủy còn hạn chế, chưa đánh giá hết những khó khăn của sản xuất rau an toàn và xây dựng nông thôn mới trong giai đoạn đang phát triển khu công nghiệp và đô thị trên địa bàn nên đưa ra mục tiêu quá lớn khả năng thực hiện.

Công tác lãnh đạo, chỉ đạo ở một số xã chưa quyết liệt, nhận thức về phát triển nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới ở nhiều cán bộ cơ sở còn hạn chế, chưa thực sự đầu tư về thời gian và tâm huyết nên chưa phát huy được tiềm năng, lợi thế của đơn vị mình.

Tập quán sản xuất nông nghiệp theo tư tưởng tự cung, tự cấp nên các sản phẩm nông nghiệp chưa tạo ra hàng hóa giá trị kinh tế cao, tỷ lệ mặt hàng nông nghiệp chưa có sự tham gia của doanh nghiệp trong chuỗi liên kết sản xuất, nên giá trị sản xuất nông nghiệp còn thấp.

Sự phối hợp giữa các ngành trong việc chỉ đạo, thực hiện còn chưa đồng bộ dẫn đến một số công việc bị chậm tiến độ so với kế hoạch.

## **Phần thứ hai**

### **MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ VÀ CÁC GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP VÀ XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2021**

#### **I. MỤC TIÊU**

##### **1. Mục tiêu chung.**

Phát huy tiềm năng lợi thế trong sản xuất nông nghiệp của từng vùng, tạo ra sản phẩm hàng hóa lớn, có giá trị kinh tế cao, đáp ứng nhu cầu tiêu thụ và xuất khẩu, nâng cao giá trị trên đơn vị diện tích gieo trồng, tạo thu nhập cao và ổn định, từng bước đáp ứng cơ sở vật chất, nâng cao đời sống và tinh thần cho nhân dân vùng nông thôn. tiếp tục lồng ghép các chương trình, dự án, tập trung huy động các nguồn lực, ưu tiên hỗ trợ vốn ngân sách Nhà nước cho các xã phấn đấu đạt chuẩn nông thôn mới và xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao năm 2021.

## **2. Mục tiêu cụ thể**

**Tổng diện tích gieo trồng 19.500 ha = 100% kế hoạch tỉnh giao năm 2021**

- Tập trung chỉ đạo hoàn thành thực hiện tích tụ ruộng đất sản xuất theo hướng công nghệ cao trên 1.060ha (Trong đó; năm 2021: tích tụ trên 260 ha).
- Tổng sản lượng lương thực hàng năm 50.000 tấn trở lên.
- Sản lượng lạc vỏ hàng năm đạt 6.000 tấn trở lên (*phụ 02 kèm theo*).
- Tổng đàn trâu, bò 20.000 con, đàn lợn 50.000 con, gia cầm 650.000 con (*phụ 04 kèm theo*).
- Độ che phủ rừng 35% trở lên.
- Sản lượng khai thác, nuôi trồng thủy sản bình quân hàng năm đạt 32.000 tấn; thu mua chế biến 120.000 tấn.
- Đóng mới tàu khai thác có chiều dài lớn trên 15m trở lên, công suất 90 CV trở lên là 60 tàu (trong đó: Tàu khai thác đóng mới trên 90 CV đến dưới 200 CV là 40 tàu. Tàu khai thác đóng mới trên 200 CV là 20 tàu).

### **Về xây dựng nông thôn mới:**

- Tiếp tục chỉ đạo các xã hoàn thiện các chỉ tiêu, tiêu chí, cùng với các nguồn vốn đầu tư, hỗ trợ của Trung ương, tỉnh, thị xã lồng ghép các chương trình dự án, các nguồn lực hợp pháp khác để xây dựng kết cấu hạ tầng đảm bảo tiêu chí xây dựng NTM.
- Xã Các Sơn đạt chuẩn nông thôn mới, xã Thanh Sơn đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao trong năm 2021.
- Các xã mỗi xã tăng từ 1-2 tiêu chí.

## **II- CÁC GIẢI PHÁP CHỦ YẾU**

### **A- VỀ PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP**

**1- Tập trung lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện tích tụ đất đai, ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất nông nghiệp hiệu quả, bền vững, đảm bảo an toàn thực phẩm.**

#### **1.1- Về trồng trọt**

Tập trung lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện tích tụ đất đai theo Nghị quyết số 13-NQ/TU ngày 11/01/2019 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về tích tụ, tập trung đất đai để phát triển nông nghiệp quy mô lớn, công nghệ cao đến năm 2025, định hướng đến năm 2030; hoàn thiện đo đạc và cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nông nghiệp sau các xã, phường chuyển đổi ruộng đất, phát triển kết cấu hạ tầng như hệ thống giao thông nội đồng, chú trọng đầu tư nâng cấp, làm mới kênh tưới, rà soát và xây dựng các trạm bơm tiêu, nâng cấp, nạo vét các hồ đập xuống cấp, bồi lắng, ứng dụng sản xuất và theo hướng công nghệ cao vào sản xuất nông nghiệp.

Chuyển đổi mô hình sản xuất lúa hiệu quả thấp sang mô hình trồng lúa kết hợp nuôi trồng thủy sản và thủy cầm tại các xã Thanh Sơn, Thanh Thủy, Các Sơn, Ngọc Lĩnh, Hải Nhân, Nguyên Bình, Trúc Lâm...

Quy hoạch và xây dựng vùng sản xuất lúa ứng dụng công nghệ cao tại các xã Các Sơn, Anh Sơn, Ngọc Lĩnh, Thanh Sơn, Định Hải, Hải Nhân với diện tích 600 ha; Vùng lạc thâm canh tại các xã, phòùng vùng màu đảm bảo mục tiêu lương thực từ 50.000 tấn, sản lượng lạc vỏ 6.000 tấn trở lên.

Vùng sản xuất rau an toàn: tiếp tục phát triển mở rộng diện tích vùng trồng rau an toàn tại các xã Hải Nhân, Nguyên Bình, Thanh Sơn qui mô 10 ha.

Tổ chức nhân rộng các mô hình hiệu quả kinh tế cao như: Mô hình trồng thanh long ruột đỏ, mô hình dưa lê Kim Hoàng Hậu, mô hình ghép nhãn, mô hình trồng cây ăn quả hàng hóa, mô hình trồng lúa cải tiến, mô hình trồng hoa và các mô hình tưới tiết kiệm.

### **1.2- Về chăn nuôi.**

Thực hiện Luật chăn nuôi và các quy định của tỉnh về chăn nuôi, tập trung chỉ đạo các gia trại, trang trại đầu tư chăn nuôi an toàn sinh học. Ứng dụng các biện pháp kỹ thuật trong chăn nuôi như đệm lót sinh học, hầm Bioga, các chế phẩm xử lý chất thải, thực hiện tiêm phòng đầy đủ theo quy định. Rà soát, bố trí các trang trại chăn nuôi lợn tập trung theo quy hoạch, phát triển số trang trại qui mô lớn theo quy hoạch, hạn chế tối đa và từng bước giải thể việc chăn nuôi nhỏ lẻ trong các khu dân cư. Tiếp tục thực hiện chương trình cải tạo nâng cao chất lượng tầm vóc đàn bò, phát triển chăn nuôi trâu bò thịt tại các xã, phòùng như Phú Lâm, Phú Sơn, Tân Trường, Tùng Lâm; Nguyên Bình, Định Hải, Các Sơn.

### **1.3- Về lâm nghiệp**

Bảo vệ tốt toàn bộ diện tích rừng hiện có, tổ chức khai thác những diện tích rừng đến tuổi khai thác, khoanh nuôi tái sinh rừng tự nhiên, trồng lại rừng trên diện tích đất trống và đất rừng sau khai thác tăng tỷ lệ che phủ rừng, đảm bảo ổn định an ninh rừng; chú trọng công tác phòng cháy chữa rừng. Tăng cường quản lý, tập trung tích tụ đất rừng, tổ chức trồng rừng kết hợp phát triển trang trại, quản lý chặt chẽ diện tích rừng phòng hộ và rừng ven các hồ đập để đảm bảo giữ nước và công tác phòng chống thiên tai.

## **2 - Phát triển thủy sản.**

### **2.1. Khai thác thủy sản**

Tập trung thực hiện có hiệu quả phát triển bền vững kinh tế biển theo tinh thần Nghị Quyết số 36-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng về Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; Kế hoạch số 125-KH/TU ngày 15/01/2019 của Tỉnh ủy Thanh Hóa và Kế hoạch số 174/KH-UBND ngày 12/8/2019 của UBND tỉnh Thanh Hóa.

Đẩy mạnh phát triển khai thác, đánh bắt hải sản xa bờ gắn với chuyển đổi nghề và phát triển các mô hình dịch vụ gắn với phát triển du lịch, bảo vệ nguồn lợi thủy sản và bảo vệ môi trường; thúc đẩy các hoạt động khai thác hải sản bền vững, tăng cường bảo vệ, tái sinh nguồn lợi hải sản, nghiêm cấm các hoạt động khai thác mang tính tận diệt.

Tiếp tục thực hiện có hiệu quả Nghị định 17/2018/NĐ-CP ngày 02/02/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều Nghị định 67/2014/NĐ-CP về một số chính sách phát triển thủy sản Quyết định số 35/2019/QĐ-UBND ngày 05/11/2019 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc ban hành quy định tiêu chí đặc thù đối với đóng mới, cải hoán, thuê, mua tàu cá hoạt động trên biển.

Khuyến khích phát triển tàu có chiều dài lớn trên 15m, tổ chức kiện toàn và phát triển thêm tổ đội hoạt động trên biển giúp nhau trong khai thác và phát triển đội tàu khai thác xa bờ ngày một lớn mạnh. Tổ chức, mở các lớp đào tạo cấp bằng thuyền trưởng, máy trưởng cho các chủ phương tiện tàu thuyền.

## ***2.2. Chế biến thủy sản đảm bảo an toàn thực phẩm gắn với hình thành các thương hiệu thủy sản***

Thu hút đầu tư các nhà máy chế biến hải sản sử dụng công nghệ hiện đại, đa dạng hóa các sản phẩm hải sản qua chế biến, đáp ứng nhu cầu thị trường nội địa và xuất khẩu. Khuyến khích các doanh nghiệp chế biến xuất khẩu hải sản liên kết chặt chẽ với ngư dân để thực hiện các quy trình khai thác, bảo quản, nuôi trồng sạch, an toàn và có truy xuất nguồn gốc đáp ứng yêu cầu xuất khẩu và các thị trường. Phát huy làng nghề chế biến hải sản truyền thống, xây dựng các cụm chế biến hải sản tập trung ở các xã, phường ven biển, đẩy mạnh liên kết sản xuất theo hình thức tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã hướng tới hình thành các trung tâm nghề cá lớn tại các xã, phường: Hải Thanh, Hải Bình, Nghi Sơn, Hải Châu, Hải Ninh, Ninh Hải.

Mở các lớp tập huấn về các chỉ tiêu vệ sinh an toàn thực phẩm; tổ chức kiểm tra, đánh giá các cơ sở chế biến, nuôi trồng thủy sản, các tàu khai thác đủ điều kiện đảm bảo an toàn thực phẩm, đăng ký sản phẩm thủy sản nổi bật tham gia chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP). Tăng cường công tác kiểm tra, kiểm soát và xử phạt nghiêm đối với các cơ sở sản xuất vi phạm.

## ***2.3. Về nuôi trồng thủy sản***

Quy hoạch, nâng cấp một số vùng nuôi trồng thủy sản, phát triển nuôi trồng thủy sản theo hướng công nghệ cao ở các xã Thanh Thủy, Hải Châu. Tuyên truyền, hướng dẫn nhân dân sử dụng các biện pháp tổng hợp trong việc xử lý nước thải ao nuôi đảm bảo không ảnh hưởng đến môi trường, từng bước xây dựng đồng bộ kết cấu hạ tầng phục vụ NTTS.



Triển khai đánh giá tác động môi trường NTTS tập trung đề ra các biện pháp khắc phục và quản lý môi trường vùng nuôi. Đồng thời kiểm soát tác động gây ô nhiễm của các ngành khác đối với NTTS trên địa bàn thị xã.

#### **2.4. Xây dựng cơ sở hạ tầng và Bảo vệ nguồn lợi thủy sản**

Tiếp tục đầu tư xây dựng, nâng cấp và mở rộng khu neo đậu tàu thuyền, cảng cá, bến cá, phối hợp với Sở Nông nghiệp và PTNT nạo vét luồng lạch bạng phường Hải Thanh, luồng lạch ghép phường Hải Châu và một số neo đậu tạm của các xã, phường ven biển, âu neo đậu tàu thuyền cho ngư dân xã Hải Hà tại phường Hải Bình.

Tăng cường công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức cho nhân dân về hoạt động của khai thác thủy sản ven bờ, sử dụng hợp lý nguồn tài nguyên, bảo vệ môi trường. Duy trì hoạt động của các Tổ đồng quản lý nghề cá ven bờ trong quản lý khai thác bền vững nguồn lợi thủy sản.

Tăng cường kiểm tra, kiểm soát hoạt động khai thác thủy sản, xử lý triệt để chấm dứt các vi phạm về bảo vệ nguồn lợi thủy sản như: dùng chất nổ, chất độc, xung điện; sử dụng các loại ngư cụ có mắt lưới nhỏ hơn quy định. Phát triển sản xuất thủy sản đi đôi với phục hồi hệ sinh thái, bảo vệ môi trường và nguồn lợi thủy sản.

#### **2.5. Về huy động nguồn lực và thực hiện các chính sách thủy sản**

Tranh thủ sự hỗ trợ đầu tư từ ngân sách Trung ương, các dự án đầu tư của các tổ chức phi Chính phủ, nguồn ngân sách địa phương đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng các vùng nuôi, cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão tàu, thuyền; chú trọng đầu tư công trình thủy lợi, điện lưới phục vụ nuôi trồng thủy sản; đầu tư cho phát triển khai thác thủy sản xa bờ, đổi mới công nghệ chế biến thủy sản.

Tiếp tục tuyên truyền, phổ biến các chính sách hỗ trợ ngư dân trong khai thác và NTTS, thực hiện đồng bộ các chính sách phát triển thủy sản theo Nghị định số 17/2018/NĐ-CP ngày 02/02/2018 sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định 67/2014/NĐ-CP của chính phủ; chính sách hỗ trợ phát triển khoa học công nghệ theo Nghị quyết số 81/2017/NQ-HĐND ngày 07/12/2017 của HĐND tỉnh Thanh Hoá.

### **3- Tăng cường xúc tiến thương mại, quảng bá sản phẩm để hỗ trợ doanh nghiệp, hộ nông dân tiêu thụ sản phẩm.**

Tiếp tục phát triển làng nghề chế biến hải sản tại 2 phường Hải Thanh, Hải Bình, hỗ trợ các hoạt động xúc tiến thương mại như tham gia các hội chợ, các triển lãm hàng hóa nông nghiệp, phát triển thương hiệu tập thể đối với sản phẩm nước mắm Do Xuyên – Ba Làng, xây dựng thương hiệu các mặt hàng chế biến thủy sản của làng nghề và các doanh nghiệp để quảng bá, giới thiệu, tiêu thụ hàng hóa.

## **B- VỀ XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI**

### **1. Đối với Các Sơn phần đầu đạt chuẩn nông thôn mới và xã Thanh Sơn xây dựng nông thôn mới nâng cao trong năm 2021**

Đảng ủy, UBND, BCĐ xây dựng Nông thôn mới xã tiếp tục triển khai và thực hiện có hiệu quả nội dung theo các nội dung kế hoạch của UBND thị xã đề ra, tập trung rà soát đánh giá các tiêu chí còn lại ngay từ đầu năm 2021 để tập trung lãnh đạo, chỉ đạo đồng bộ các giải pháp, đẩy nhanh tiến độ hoàn thành các tiêu chí nhất là đối với các tiêu chí phải đầu tư xây dựng cơ bản, tiêu chí về môi trường và an toàn thực phẩm, kịp thời báo cáo, đề xuất trường Ban chỉ đạo, Chủ tịch UBND thị xã những khó khăn, vướng mắc để có biện pháp chỉ đạo khắc phục. Phát động phong trào làm sạch đường làng, ngõ xóm, công sở, trường học, khuôn viên, trồng hoa, cây cảnh, cây bóng mát, hệ thống điện chiếu sáng tạo cảnh quan, môi trường xanh, sạch, đẹp và chỉnh trang nhà cửa, kinh tế vườn trong khu dân cư.

Đảng ủy, UBND xã chỉ đạo đồng bộ các giải pháp, phân công nhiệm vụ cụ thể cho các tổ chức, đoàn thể, UBMTTQ xã, Đoàn thanh niên, Hội phụ nữ, tập trung chỉ đạo hoàn thành các tiêu chí còn lại, từng tiêu chí hoàn thành thời gian cụ thể, xem kết quả là thước đo đánh giá năng lực, trách nhiệm của tổ chức, cá nhân. Huy động toàn thể nhân dân chung sức, đồng lòng trong xây dựng nông thôn mới và nông thôn mới nâng cao đồng thời giao trách nhiệm cụ thể cho từng thành viên BCĐ của xã để tập trung chỉ đạo.

### **2. Đối với các xã còn lại:**

Tiếp tục đẩy mạnh công tác tuyên truyền dưới mọi hình thức: truyền thanh, hội thi, gắn công tác tuyên truyền với sinh hoạt thôn, xóm, sinh hoạt chi bộ đảng, đoàn, hội.v.v...làm chuyển biến sâu sắc trong nhận thức của cán bộ, đảng viên và nhân dân về sự cần thiết, tầm quan trọng của xây dựng nông thôn mới qua đó tạo sự đồng thuận, tự giác tham gia với trách nhiệm cao nhất của cộng đồng để huy động nguồn lực xây dựng nông thôn mới.

- Tập trung chỉ đạo tiêu chí về môi trường và an toàn thực phẩm là một trong những tiêu chí cần được quan tâm, trước hết phải tiếp tục tuyên truyền tới người dân về phương pháp và cách làm hay ở một số địa phương khác để người dân làm theo. Đồng thời cũng cần phải có các hoạt động cụ thể như: Tổ chức Ngày chủ nhật xanh, thành lập các đội tự quản trên các tuyến đường để giữ gìn vệ sinh môi trường. Bên cạnh đó cần tiếp tục tăng cường hoạt động thanh tra, kiểm tra, xử lý đối với các đơn vị cá nhân vi phạm về bảo vệ môi trường.

Lựa chọn các tiêu chí phù hợp có thế mạnh của địa phương để chủ động tổ chức thực hiện: nhà ở dân cư, khuôn viên, tường rào, nước sạch, an toàn thực phẩm, vệ sinh môi trường, đường làng, ngõ xóm, không có tệ nạn xã hội...phát huy vai trò của các tổ chức đoàn thể trong hệ thống chính trị, cộng đồng dân cư

thôn, vận động nhân dân, dòng tộc, con em địa phương làm ăn xa và các cá nhân thành đạt tham gia xây dựng quê hương, phấn đấu năm 2021 hoàn thành mục tiêu đề ra.

### **Phần thứ ba** **TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

1- Căn cứ kế hoạch Phát triển nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới năm 2021, các cấp uỷ, chính quyền, Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể từ thị xã đến cơ sở tổ chức quán triệt đầy đủ, sâu rộng đến cán bộ, đảng viên, đoàn viên, hội viên và các tầng lớp nhân dân, tạo sự thống nhất và đồng thuận cao trong quá trình thực hiện.

2- Giao UBND các xã, phường, các phòng, ban, các đơn vị, căn cứ nội dung kế hoạch của UBND thị xã cụ thể hóa thành kế hoạch của đơn vị và của các phòng, ban có liên quan thực hiện có hiệu quả

3 - Đề nghị Mặt trận Tổ quốc thị xã chủ trì, phối hợp với các đoàn thể và chính quyền các cấp phát động rộng rãi phong trào thi đua yêu nước trong các tầng lớp nhân dân, nhằm thực hiện thắng lợi mục tiêu, nhiệm vụ phát triển nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021./.

**Nơi nhận:**

- TT Thị ủy; TT HĐND thị xã (b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND thị xã;
- Các đồng chí ủy viên UBND thị xã;
- Lưu VT.



**UBND THỊ XÃ**  
**CHỦ TỊCH**

Nguyễn Tiên Dũng

**Biểu 1: Kết quả sản xuất các cây trồng chính năm 2020**

TT	Xã	KH Tổng sản lượng lương thực	Tổng sản lượng Lương thực có hạt (Lúa+ngô)	Tỷ lệ % sản lượng lương thực có hạt (%)	Lúa	Sản lượng năm 2020	tỷ lệ (%)	Ngô	Sản lượng năm 2020	tỷ lệ (%)	Sản lượng lạc vỏ	Sản lượng năm 2020	tỷ lệ (%)	Ghi chú
		(1=2+3)			2			3			4			
<b>Tổng toàn huyện</b>		<b>55,000</b>	<b>51323.96</b>	<b>93.32</b>	<b>48,540</b>	<b>45,785.89</b>	<b>94.3</b>	<b>6,460</b>	<b>5,538.10</b>	<b>85.7</b>	<b>6,000</b>	<b>6,084</b>	<b>101.4</b>	
1	Anh Sơn	3060	2926.23	95.63	3000	2,901.93	96.7	60	24.3	40.5	70	62.1	88.7	
2	Bình Minh	800	457.4	57.18	600	204.4	34.1	200	253	126.5	340	357.2	105.1	
3	Các Sơn	7190	8146.22	113.3	6640	7,798.08	117.4	550	348.1	63.3	360	311	86.4	
4	Định Hải	2150	2314.6	107.66	2000	2,138.60	106.9	150	176	117.3	110	116	105.5	
5	Hải An	1700	2112.2	124.25	1400	1,582.80	113.1	300	529.4	176.5	310	493.8	159.3	
6	Hải Bình	0	0		0	0		0			0			
7	Hải Châu	600	438.15	73.03	500	347.15	69.4	100	91	91	90	100.5	111.7	
8	Hải Hà	0	0		0	0		0			0			
9	Hải Lĩnh	1380	1538.2	111.46	1000	1,088.80	108.9	380	449.4	118.3	240	253.44	105.6	
10	Hải Nhân	3600	3093.08	85.92	3100	2,528.40	81.6	500	564.7	112.9	500	414.2	82.8	
11	Hải Ninh	2550	2391	93.76	2100	1,827.80	87	450	563.2	125.2	490	484.6	98.9	
12	Hải Thanh	0	0		0	0		0			0			
13	Hải Thượng	0	0		0	0		0			0	0.7		
14	Hải Yên	0	0		0	0		0			0			
15	Mai Lâm	1100	1209.2	109.93	1000	1,122.00	112.2	100	87.2	87.2	80	69	86.3	
16	Nghi Sơn	0	0		0	0		0			0			
17	Ngọc Lĩnh	3500	3181.32	90.89	3100	2,961.30	95.5	400	220	55	130	147.66	113.6	
18	Nguyễn Bình	2620	2315.16	88.36	2200	1,965.76	89.4	420	349.4	83.2	750	945.52	126.1	
19	Ninh Hải	1020	971.23	95.22	800	862.53	107.8	220	108.7	49.4	220	195.9	89	
20	Phú Lâm	1520	1078	70.92	1200	864	72	320	214	66.9	230	145.2	63.1	
21	Phú Sơn	1380	561.52	40.69	1100	398.32	36.2	280	163.2	58.3	330	389.5	118	
22	Tân Dân	1520	2017.06	132.7	1200	1,396.38	116.4	320	620.7	194	330	329.1	99.7	
23	Tân Trường	4750	3980.5	83.8	4500	3,775.50	83.9	250	205	82	20	5	25	

24	Thanh Sơn	2850	3014.56	105.77	2600	2,823.52	108.6	250	191.04	76.4	430	335	77.9
25	Thanh Thủy	3020	2419.11	80.1	2900	2,403.87	82.9	120	15.24	12.7	190	133.8	70.4
26	Hải Hòa	850	382.5	45	700	276.8	39.5	150	105.7	70.5	280	181.52	64.8
27	Tĩnh Hải	730	129.5	17.74	700	129.5	18.5	30	0	-	100	198.2	198.2
28	Trúc Lâm	1260	1089.25	86.45	1100	1,057.10	96.1	160	32.15	20.1	120	99.7	83.1
29	Trường Lâm	3350	2689.05	80.27	2900	2,631.05	90.7	450	58	12.9	40	41.4	103.5
30	Tùng Lâm	1700	1731.42	101.85	1500	1,662.40	110.8	200	69.02	34.5	200	225	112.5
31	Xuân Lâm	800	1137.5	142.19	700	1,037.90	148.3	100	99.6	99.6	40	48.9	122.3

**Biểu 2: Kế hoạch phân bổ các cây trồng chính năm 2021**

TT	Đơn Vị	Cây Lúa			Cây Ngô			Cây Lạc			Ghi chú
		Diện tích (ha)	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng (tấn)	
1	Hải Hòa	105	50	525	25	35	87.5	100	19	190	
2	Hải Châu	125	50	625	50	35	175	65	19	123.5	
3	Thanh Thủy	500	54	2,700	55	35	192.5	85	19	161.5	
4	Thanh Sơn	510	55	2,805	105	35	367.5	240	19	456	
5	Phú Sơn	185	50	925	85	35	297.5	210	19	399	
6	Hải Ninh	450	53	2,385	175	35	612.5	263	19	499.7	
7	Anh Sơn	605	55	3,328	10	35	35	38	19	72.2	
8	Ngọc Lĩnh	590	56	3,304	150	35	525	90	19	171	
9	Hải An	320	52	1,664	122	35	427	195	19	370.5	
10	Các Sơn	1315	57	7,496	150	35	525	165	19	313.5	
11	Tân Dân	290	52	1,508	140	35	490	185	19	351.5	
12	Hải Lĩnh	250	51	1,275	115	35	402.5	135	19	256.5	
13	Định Hải	390	56	2,184	70	35	245	80	19	152	
14	Ninh Hải	141	53	747	70	35	245	113	19	214.7	
15	Nguyên Bình	440	53	2,332	130	35	455	400	19	760	
16	Hải Nhân	615	55	3,383	175	35	612.5	210	19	399	
17	Bình Minh	50	49	245	110	35	385	165	19	313.5	
18	Phú Lâm	240	51	1,224	120	35	420	90	19	171	
19	Xuân Lâm	210	52	1,092	40	35	140	30	19	57	
20	Trúc Lâm	280	51	1,428	40	35	140	65	19	123.5	
21	Tân Trường	860	56	4,816	70	35	245	15	19	28.5	
22	Tùng Lâm	410	53	2,173	55	35	192.5	110	19	209	
24	Mai Lâm	240	51	1,224	37	35	129.5	30	19	57	
25	Trường Lâm	565	56	3,164	60	35	210	29	19	55.1	
26	Tĩnh Hải	30	40	120	20	35	70	60	19	114	
	<b>Tổng cộng</b>	<b>9,716</b>		<b>52,671</b>	<b>2,179</b>		<b>7,627</b>	<b>3,168</b>		<b>6019.2</b>	

**Biểu 3: Kết quả thực hiện về đàn gia súc, gia cầm năm 2020**

TT	Đơn vị	Trâu, bò (con)			Đàn lợn (con)			Gia cầm (con)		
		Chỉ tiêu	Ước thực hiện	% KH	Chỉ tiêu	Ước thực hiện	% KH	Chỉ tiêu	Ước thực hiện	% KH
	<b>Tổng cộng</b>	<b>20,000</b>	<b>23,075</b>	<b>115.4</b>	<b>50,000</b>	<b>49,586</b>	<b>99.2</b>	<b>650,000</b>	<b>712,904</b>	<b>109.7</b>
1	Anh Sơn	750	795	106.0	750	720	96.0	23,000	38,376	166.9
2	Bình Minh	330	400	121.2	360	428	118.9	8,500	16,652	195.9
3	Các Sơn	2,250	2,350	104.4	3,150	2,752	87.4	58,000	59,500	102.6
4	Định Hải	750	950	126.7	3,200	2,736	85.5	25,000	27,350	109.4
5	Hải An	950	1,140	120.0	1,450	2,731	188.3	15,000	17,342	115.6
6	Hải Bình	50	75	150.0	150	277	184.7	5,000	3,500	70.0
7	Hải Châu	400	580	145.0	400	350	87.5	16,000	17,620	110.1
8	Hải Hà	120	95	79.2	150	144	96.0	4,500	4,560	101.3
9	Hải Lĩnh	1,350	1,250	92.6	6,700	6,258	93.4	43,000	44,200	102.8
10	Hải Nhân	700	820	117.1	750	1,026	136.8	16,000	19,324	120.8
11	Hải Ninh	900	1,060	117.8	7,720	7,550	97.8	30,500	31,250	102.5
12	Hải Thanh	10	10	100.0	300	361	120.3	1,500	1,511	100.7
13	Hải Thượng	180	238	132.2	300	420	140.0	10,000	12,000	120.0
14	Hải Yên	50	52	104.0	-	-	-	3,000	3,500	116.7
15	Mai Lâm	450	580	128.9	1,300	687	52.8	24,000	18,560	77.3
16	Nghi Sơn	-	-	#DIV/0!	150	304	202.7	1,000	-	-
17	Ngọc Lĩnh	800	875	109.4	1,000	1,960	196.0	25,000	24,450	97.8
18	Nguyễn Bình	800	890	111.3	1,700	1,422	83.6	16,500	26,815	162.5
19	Ninh Hải	500	536	107.2	700	786	112.3	16,000	18,268	114.2
20	Phú Lâm	800	1,188	148.5	3,500	3,100	88.6	28,000	32,050	114.5
21	Phú Sơn	1,200	1,375	114.6	3,500	3,160	90.3	30,000	34,670	115.6
22	Tân Dân	1,150	1,250	108.7	3,500	3,286	93.9	27,000	32,073	118.8
23	Tân Trường	1,200	1,239	103.3	1,000	895	89.5	34,000	46,233	136.0
24	Thanh Sơn	650	792	121.8	1,200	2,184	182.0	23,000	18,000	78.3
25	Thanh Thủy	450	580	128.9	1,200	1,084	90.3	29,000	30,000	103.4
26	Hải Hòa	660	771	116.8	820	665	81.1	24,500	27,300	111.4
27	Tĩnh Hải	250	282	112.8	300	697	232.3	9,000	12,800	142.2
28	Trúc Lâm	600	675	112.5	1,500	1,172	78.1	20,000	20,500	102.5
29	Trường Lâm	800	950	118.8	1,600	1,120	70.0	36,000	32,000	88.9
30	Tùng Lâm	400	612	153.0	1,000	850	85.0	25,000	22,500	90.0
31	Xuân Lâm	500	665	133.0	650	461	70.9	23,000	20,000	87.0

**Biểu 4: GIAO CHỈ TIÊU TỔNG ĐÀN TRÂU BÒ,  
ĐÀN LỢN VÀ ĐÀN GIA CẦM CHO CÁC XÃ, PHƯỜNG NĂM 2021**

TT	Đơn vị	Trâu, bò (con)	Đàn lợn (con)	Gia cầm (con)	Ghi chú
<b>Tổng cộng</b>		<b>20,000</b>	<b>50,000</b>	<b>650,000</b>	
1	Anh Sơn	600	720	33,000	
2	Bình Minh	400	430	15,000	
3	Các Sơn	2,000	2,750	45,000	
4	Định Hải	750	2,700	28,000	
5	Hải An	1,140	2,740	20,000	
6	Hải Bình	70	280	3,500	
7	Hải Châu	450	360	18,000	
8	Hải Hà	100	150	5,000	
9	Hải Lĩnh	1,250	6,800	31,000	
10	Hải Nhân	670	800	20,000	
11	Hải Ninh	760	7,500	31,000	
12	Hải Thanh	10	350	1,500	
13	Hải Thượng	230	420	15,000	
14	Hải Yên	50	50	3,500	
15	Mai Lâm	480	700	18,500	
16	Ngọc Lĩnh	780	1,900	25,000	
17	Nguyễn Bình	790	1,600	23,000	
18	Ninh Hải	530	800	18,000	
19	Phú Lâm	1,000	3,200	30,000	
20	Phú Sơn	1,300	3,200	33,000	
21	Tân Dân	1,050	3,500	32,000	
22	Tân Trường	1,240	1,000	30,000	
23	Thanh Sơn	790	1,800	20,000	
24	Thanh Thủy	380	1,000	25,000	
25	Hải Hòa	620	700	25,000	
26	Tĩnh Hải	280	700	13,000	
27	Trúc Lâm	560	1,300	20,500	
28	Trường Lâm	720	1,200	25,000	
29	Tùng Lâm	450	850	22,500	
30	Xuân Lâm	550	500	20,000	
31	Nghi Sơn	-	300	-	



**Biểu 5: TÌNH HÌNH TÀU CÁ HUYỆN TỈNH GIA ĐẾN THÁNG 11 NĂM 2020**

TT	Đơn vị xã/phường	Tổng số tàu cá năm 2019	Tổng số tàu đến tháng 11 năm 2020	Tăng/giảm	Tổng số lao động (người)	Phân theo chiều dài					
						Lmax < 6m	Lmax từ 6 ÷ < 12m	Lmax từ 12 ÷ < 15m	Lmax từ 15 ÷ < 24m	Lmax từ 24 ÷ < 30m	Lmax ≥ 30m
1	Hải Châu	115	113	-2	780		14	61	36	2	
2	Hải Ninh	475	475	0	1,250	329	19	121	6		
3	Hải Hoà	65	66	1	227	22	24	4	16		
4	Hải Thanh	403	380	-23	2,466		62	146	166	6	
5	Hải Bình	208	196	-12	1,376		18	56	81	41	
6	Nghi Sơn	160	137	-23	539	9	21	61	42	2	2
7	Hải Hà	426	430	4	1,180	51	318	59	2		
8	Tĩnh Hải	18	26	8	42	19		7			
9	Hải Thượng	53	60	7	160		60				
10	Ninh Hải	191	183	-8	364	183					
11	Hải An	2	2	0	4	2					
12	Tân Dân	40	40	0	120	40					
13	Hải Lĩnh	77	72	-5	150	72					
14	Bình Minh	62	62	0	120	62					
15	Xuân Lâm	7	7	0	14	7					
<b>Tổng cộng</b>		<b>2,302</b>	<b>2,249</b>	<b>-53</b>	<b>8,792</b>	<b>796</b>	<b>536</b>	<b>515</b>	<b>349</b>	<b>51</b>	<b>2</b>

**Biểu 6: KẾT QUẢ THỰC HIỆN SẢN LƯỢNG KHAI THÁC THEO CHỈ TIÊU GIAO NĂM 2020***ĐVT: Tấn*

TT	Đơn vị	Năm 2019	Năm 2020	Tăng/giảm	Chỉ tiêu giao	So sánh kế hoạch (%) năm	Ghi chú
1	Hải Bình	3,050	3,735	685	3000	124.5	
2	Hải Châu	8,543	6,014	-2,529	5000	120.3	
3	Hải Hà	3,120	5,773	2,653	4500	128.3	
4	Hải Hoà	500	3,644	3,144	3500	104.1	
5	Hải Ninh	4,100	4,555	455	3500	130.1	
6	Hải Thanh	9,650	6,326	-3,324	6000	105.4	
7	Nghi Sơn	7,280	4,515	-2,765	4500	100.3	
8	Hải Thượng	124	117	-7	115	101.7	
9	Tỉnh Hải	105	123	18	120	102.5	
<b>Tổng cộng</b>		<b>36,472</b>	<b>34,802</b>	<b>-1,670</b>	<b>30,235</b>	<b>115</b>	

**Biểu 7: TỔNG HỢP TIÊU CHÍ NĂM 2020**

TT	Tên xã/phường	Quy hoạch	Giao thông	Thủy lợi	Điện	Trường học	CS vật chất VH	Cs hạ tầng thương mại nông thôn	TT và truyền thông	Nhà ở dân cư	Thu nhập	Hộ nghèo	LĐ có việc làm	TC sản xuất	GD và đào tạo	Y tế	Văn hóa	MT và an toàn TP	HT ch. trị tiếp cận PL	QP và an ninh	Tiêu chí đạt đến tháng 11.2020	So sánh tiêu chí năm 2019
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	11	1	12	13	14	15	16	17	18	19		
1	Định Hải	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	19	
2	Hải Nhân	x	x	x	x		x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	19	
3	Nghi Sơn	x	x	x	x			x	x	x	x	x	x	x	x	x	x		x	x	16	Tầng 2: Văn hóa; HTCT&TCPL
4	Các Sơn	x	x	x	x	x		x	x	x		x	x	x	x	x			x	x	15	Tầng 1: HTCT&TCPL
5	Tân Trường	x	x	x	x			x	x	x		x	x	x	x	x				x	14	Tầng 1: Văn hóa
6	Trường Lâm	x		x	x			x	x	x		x	x	x	x	x			x	x	14	Tầng 2: CSHT thương mại, Văn hóa
7	Phú Sơn	x		x	x			x	x	x			x	x	x	x			x	x	12	
8	Tùng Lâm	x			x			x	x	x			x	x	x	x	x			x	11	Tầng 2: CSHT thương mại, Văn hóa
9	Phú Lâm	x		x	x			x	x	x			x		x	x			x	x	11	Tầng 1: Thủy lợi

Bình quân tiêu chí 9 xã: 14,6 tiêu chí/xã

**BIỂU 8: CÁC XÃ ĐẠT CHUẨN NTM, PHÂN ĐẦU NTM NÂNG CAO, NTM KIỂU MẪU**

<b>TT</b>	<b>Tên xã</b>	<b>Đạt chuẩn NTM</b>	<b>Kế hoạch phân đầu đạt chuẩn NTM nâng cao</b>	<b>Kế hoạch phân đầu đạt chuẩn NTM kiểu mẫu</b>	<b>Ghi chú</b>
1	Thanh Sơn	Năm 2017	2021	2023	
2	Thanh Thủy	Năm 2016	2022	2024	
3	Anh Sơn	Năm 2017	2023	2025	
4	Ngọc Lĩnh	Năm 2016	2024		
5	Các Sơn	Phân đầu đạt chuẩn năm 2021	2025		

**Biểu 9: TỔNG HỢP KẾT QUẢ THỰC HIỆN NHÓM HẠ TẦNG KINH TẾ - XÃ HỘI CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI**

TT	Xã/phường	Nội dung													
		Đường liên xã	Đường liên thôn	Đường ngõ xóm	Đường nội đồng	Kênh mương nội đồng	Trạm bơm	Trạm y tế	Trường học	Nhà văn hóa đa năng	Nhà VH thôn	Trạm biến áp	Đường dây cao thế	Đường dây hạ thế	Nhà ở dân cư
1	Anh Sơn	0.9			1.8	1.5						2	1.9		35
2	Bình Minh	1.1	0.7	0.8		0.3								2.7	46
3	Các Sơn	2.5	2.48	1.3	1	0.5		1	01 trường mầm non		4	1			33
4	Định Hải	1.5		0.75		2.9					4	1	0.97	24.23	42
5	Hải An		0.45	1					1 (tu sửa trường mầm non)						54
6	Hải Bình		1.2	0.5										3.5	61
7	Hải Châu	2	2.7						01 trường mầm non						58
8	Hải Lĩnh		2.5	1.4	0.8	3.5			2 phòng học trường mầm non; 01 trường tiểu học	1		1	0.3	0.5	51
9	Hải Nhân	2.59	1.1	0.85		1.5		1	01 trường tiểu học		tu sửa 10				97
10	Hải Ninh	1.8	6.5	3	0.5	1.5			1 (bếp ăn trường mầm non); 01 nhà hiệu bộ THCS						25
11	Hải Thanh	0.4	0.37								1			2.3	17
12	Mai Lâm		1.2						01 trường THCS				1.5		38
13	Nghi Sơn		0.47	1.5					1 (6 phòng trường mầm non)	1					23
14	Ngọc Lĩnh	1.1				1.1			2 tầng, 6 phòng trường mầm non						19
15	Nguyên Bình		0.5												27
16	Ninh Hải	1.3								1					44
17	Phú Lâm	2.5	1.2								1				19
18	Phú Sơn		1.2			0.5			01 trường tiểu học				0.5		31
19	Tân Dân		1.6	0.5					7 phòng (trường tiểu học)	1					56
20	Tân Trường								2	1					22
21	Thanh Sơn		1.68			2.3	2.2		01 trường tiểu học	1					29
22	Thanh Thủy		1.93						01 trường mầm non						18
23	Tĩnh Hải	1.08	1.8						1				1.1		16
24	Trúc Lâm		1.055			2.1			01 trường mầm non						28
25	Trường Lâm	1.7	1	3	2	1.8			2		1				15
26	Tùng Lâm	3.3													24
27	Xuân Lâm								01 trường tiểu học				0.8		13
<b>Tổng cộng:</b>		<b>23.77</b>	<b>31.635</b>	<b>14.6</b>	<b>6.1</b>	<b>19.5</b>	<b>2.2</b>	<b>2</b>	<b>23 công trình</b>	<b>6</b>	<b>11</b>	<b>5</b>	<b>7.07</b>	<b>33.23</b>	<b>941</b>

**Biểu 10: TỔNG HỢP TRANG TRẠI CHĂN NUÔI NĂM 2020**

TT	Đơn vị	Trang trại trâu, bò (Từ 15 con trở lên)	Trang trại lợn (Từ 50 con trở lên)	Trang trại gia cầm (Từ 1000 con trở lên)
1	Các Sơn		19	2
2	Định Hải		2	
3	Hải Lĩnh		6	
4	Hải Nhân			2
5	Hải Ninh		4	
6	Nguyên Bình			3
7	Phú Lâm	2	19	
8	Phú Sơn	3	34	1
9	Tân Dân		10	
10	Tân Trường		2	2
11	Thanh Thủy		2	
12	Trúc Lâm		6	
13	Trường Lâm		8	
14	Tùng Lâm		4	
15	Xuân Lâm		1	
<b>Tổng cộng</b>		<b>5</b>	<b>117</b>	<b>10</b>